TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM NÔNG
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Số: 09/2022/DS-ST.
Ngày: 14-4-2022.
"V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và tranh chấp tiền hụi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM NÔNG- TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ toạ phiên toà: Ông Lê Hoàng Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Ánh Gương;

Bà Đặng Thị Nguyên Hồng.

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Đục - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tam Nông.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông tham gia phiên toà*:** Ông Lê Kim Ngọc- Kiểm sát viên.

Vào ngày 14 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tam Nông, mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 549/2021/TLST-DS ngày 20 tháng 10 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp tiền hụi", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2022/QĐXXST-DS, ngày 10 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2022/QĐST-DS ngày 28 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Thị Kim P, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Trần Thị I, sinh năm 1984.

2.2. Ông Nguyễn Hoài A, sinh năm 1982 (chồng bà I)

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, Đồng Tháp.

3. *Người làm chứng:*

3.1. Bà Mai Thị X (6 H), sinh năm 1960;

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1986;

3.3. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1985;

3.4. Bà Châu Thị K, sinh năm 1959;

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Bà Trần Thị N, sinh năm 1991.

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Bà P và bà I có mặt tại phiên tòa. Ông H, bà X, ông T, ông L, bà K và bà N có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 09/8/2021; biên bản lấy lời khai ngày 11/11/2021; ngày 13/12/2022; ngày 10/3/2022; biên bản đối chất ngày 29/11/2021; biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 11/02/2022; biên bản hòa giải ngày 10/3/2022 và tại phiên toà bà Đặng Thị Kim P trình bày: Vào khoảng đầu tháng 6/2020, bà I đến gặp bà để vay tiền, nhưng bà không có tiền cho bà I vay, nên bà đi vay tiền của người khác về để cho bà I vay lại (bà vay lãi suất 2%/tháng về cho bà I vay lại với lãi suất 3%/tháng). Khi vay tiền, bà I có thế chấp cho bà 2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin và thỏa thuận trả lãi cho bà hàng tháng, còn phần tiền gốc thì khi nào bà I có tiền thì trả lại, bà sẽ trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cho bà I. Đến ngày 27/7/2020 giữa bà với bà I có cộng lại sổ sách thì tổng số tiền bà I vay của bà là 850.000.000đ nên đã làm biên nhận lại cho bà. Cũng trong thời gian này, bà I có nhờ bà chơi hụi giùm bà I do bà X (6 H) làm chủ, các dây hụi bà I chơi thì bà I đã hốt rồi chỉ chầu lại hụi chết. Do bà I chầu hụi chết không đầy đủ, nên bà 6 H buộc bà phải có trách nhiệm chầu thay cho bà I (vì trong giấy hụi do bà đứng tên). Ngày 10/8/2021(al) bà I làm giấy thỏa thuận ghi nợ bà số tiền 186.000.000đ (số tiền này là tiền hụi bà I nợ bà 6 H), mỗi tháng đưa cho bà 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) để bà nhập thêm 1.000.000đ nữa trả cho bà 6 H (bà 6 H buộc mỗi tháng chầu hụi chết 5.000.000đ). Ngày 10/9/2021(Al), bà I kêu bà chạy đến dốc cầu kênh Thị xã (cách nhà bà I khoảng 400 mét) để đưa cho bà số tiền 4.000.000đ để chầu hụi cho bà 6 H, còn số tiền vay thì bà I không trả cho bà.

Nay bà yêu cầu vợ chồng bà I trả lại cho bà số tiền vay gốc còn thiếu là 850.000.000đ và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất là 1,67%/tháng, kể từ khi bà I làm biên nhận nợ (ngày 27/7/2020 DL) và trả lại số tiền hụi còn lại là 182.000.000đ (số tiền 186.000.000đ tiền hụi đã trả được 4.000.000đ ngày 10/9/2021 AL).

- Tại tờ tường trình ngày 01/11/2021; biên bản lấy lời khai ngày 08/11/2021; ngày 11/02/2022; biên bản đối chất ngày 29/11/2021; biên bản không tiến hành

hòa giải được ngày 11/02/2022; biên bản hòa giải ngày 10/3/2022 và tại phiên tòa bà Trần Thị I trình bày: Trước đây bà có tham gia chơi số đề do con bà P (tên L) bán, lúc đầu bà thua 50.000.000đ bà P đứng ra lãnh cho bà. Sau đó bà chơi tiếp và tiếp tục thua với tổng số tiền là 100.000.000đ. Như vậy tổng số tiền bà thua là 150.000.000đ nên ngày 10/5/2020, bà P có kêu bà làm biên nhận nợ bà P số tiền 150.000.000đ. Do bà không có tiền đóng lãi cho bà P, nên ngày 27/7/2020 bà P có tính lãi và vốn thì bà nợ bà P 850.000.000đ, bà P buộc bà ghi biên nhận nợ bà P số tiền trên, cũng trong thời gian này, bà có nhờ bà P chơi hụi giùm (hụi do bà 6 H làm chủ). Sau khi chơi, bà không có tiền chầu lại hụi chết nên bà P đứng ra chầu thay cho bà nên bà có làm biên nhận nợ bà P số tiền hụi là 186.000.00đ. Do không có tiền trả nên giữa bà với bà P có thỏa thuận lại số nợ thì số tiền bà thiếu bà P là 586.000.000đ, bà có trả cho bà P được 400.000.000đ. tiền vay và 4.000.000đ tiền hụi.Như vậy, hiện nay bà chỉ còn nợ bà P 182.000.000đ mà thôi.

Nay bà P yêu cầu vợ chồng bà trả lại số tiền vay gốc còn thiếu là 850.000.000đ và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất là 1,67%/tháng, kể từ khi bà làm biên nhận nợ (ngày 27/7/2020 DL) và trả lại số tiền hụi còn lại là 182.000.000đ, bà không đồng ý, vì hiện nay bà chỉ còn nợ bà P 182.000.000đ mà thôi.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, của Viện kiểm sát về tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án trên như sau:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đại diện nguyên đơn và đại diện bị đơn đều chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nên đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến, kiến nghị gì về phần tố tụng.

Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Kim P đối với bà Trần Thị I.

Buộc bà Trần Thị I có trách nhiệm trả lại cho bà Đặng Thị Kim P số tiền vay gốc còn thiếu là 836.417.000đ và tiền lãi theo quy định và tiền hụi là 182.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Đặng Thị Kim P nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và Tranh chấp tiền hụi đối với bà Trần Thị I. Xét thấy, người khởi kiện có quyền khởi kiện và đã thực hiện đúng về thủ tục khởi kiện theo quy định tại các Điều 186, 188, 189 và 190 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ tại ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp nên

vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Trong phần tranh tụng và tranh luận tại phiên tòa các đương sự trình bày:

Bà Đặng Thị Kim P trình bày: Yêu cầu vợ chồng bà Đặng Thị I có trách nhiệm trả lại cho bà số tiền vay gốc còn thiếu là 850.000.000đ và tiền lãi từ ngày vay tiền (27/7/2020) cho đến khi giải quyết xong vụ án, theo mức lãi suất là 1,67%/tháng và số tiền hụi là 182.000.000đ

Bà Trần Thị I trình bày: Không đồng ý theo yêu cầu của bà P, vì bà cho rằng chỉ còn nợ bà P số tiền vay gốc 150.000.000đ và tiền hụi là 182.000.000đ.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[3] Đối với yêu cầu của bà P, yêu cầu bà I trả lại số tiền vay gốc còn thiếu 850.000.000đ, là phù hợp và có căn cứ chấp nhận. Bởi vì; trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, bà P trình bày: Vào khoảng tháng 6/2020, bà I có vay của bà nhiều lần (mỗi lần từ 50.000.000đ đến 150.000.000đ) với lãi suất là 3%/tháng để về xây, sửa nhà. Đến ngày 27/7/2020 thì giữa bà với bà I có đối chiếu lại số tiền vay thì bà I thừa nhận có vay của bà số tiền gốc là 850.000.000đ nên bà I tổng kết và làm lại 1 biên nhận cho dễ nhớ (biên nhận ngày 27/7/2020). Trong quá trình thu thập chứng cứ, tại biên bản lấy lời khai ngày 08/11/2021bà I không thừa nhận biên nhận tiền ngày 27/7/2020 là do bà viết, nhưng tại biên bản đối chất ngày 29/11/2021và tại bản lấy lời khai ngày 11/02/2022, bà I lại thừa nhận biên nhận trên là do bà viết và ký tên. Mặt khác, tại bản kết luận giám định số 04/2021/QĐ-TCGĐ ngày 22/11/2021, của Phân viện khoa học hình sự Bộ Công an cũng kết luận chữ ký và chữ viết trong biên nhận tiền ngày 27/7/2020 là do bà I viết và ký tên và tại phiên tòa, bà I cũng thừa nhận chữ viết và chữ ký tên trong biên nhận ngày 27/7/2020 là do bà viết và ký tên. Như vậy, có căn cứ xác định biên nhận tiền ngày 27/7/2020 là do bà I tự viết và ký tên vào biên nhận trên.

[4] Trong quá trình thu thập chứng cứ bà I trình bày: Số tiền vay 850.000.000đ, bà có trả cho bà P được 400.000.000đ theo biên nhận tiền ngày 10/9/2021 (al), tuy nhiên bà P cho rằng ngày 10/9/2021(al) bà I chỉ có trả cho bà số tiền hụi 4.000.000đ theo thỏa thuận ngày 10/9 (al), để bà trả tiền hụi thay cho bà I, do bà không biết chữ nên bà I tự ghi biên nhận đưa cho bà ký tên. Lời trình bày này phù hợp với Tờ tường trình ngày 08/4/2020 của bà I trình bày: *"Thực tế biên nhận tôi làm cho chị P 400 triệu nhưng tôi chỉ đưa cho chị P 4 triệu đồng mà thôi, mục đích tôi làm như vậy là vì bà P tính lãi suất quá cao tôi không có trả nổi nên tôi làm biên nhận trên để khấu trừ số tiền lãi mà bà P đã tín cho tôi"* và tại phiên tòa, bà I cũng thừa nhận trong biên nhận tiền ngày 10/9/2021(al), thể hiện số tiền bà P nhận của bà 400.000.000đ nhưng thực tế bà chỉ đưa cho bà P 4.000.000đ, tiền hụi

theo thỏa thuận ngày 10/9 (al) nên không có căn cứ để chấp nhận lời trình bày trên của bà I.

[5] Tại phiên tòa, bà I trình bày: Số tiền bà vay của bà P chỉ có 150.000.000đ nhưng do bà P tính tiền lãi quá cao (1.000.000đ/10.000đ/ngày) nên bà không có khả năng đóng lãi nên ngày 27/7/2020, bà P kêu bà vào nhà và ép buộc bà viết biên nhận, thừa nhận có vay của bà P số tiền 850.000.000đ, do lo sợ nên bà viết. Xét thấy lời trình bày này cũng không có căn cứ để chấp nhận. Bởi vì; trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, bà I không có chứng cứ gì để chứng minh số tiền gốc ban đầu bà chỉ vay số tiền 150.000.000đ, số tiền còn lại (700.000.000đ) theo biên nhận tiền ngày 27/7/2020 là tiền lãi. Mặt khác, theo bà I trình bày thì bà bị bà P đe dọa, ép buộc viết biên nhận nợ số tiền trên, nhưng từ khi bà viết biên nhận trên cho đến nay, bà không trình báo cho chính quyền địa phương biết hoặc nói cho ai biết việc bà bị ép buộc viết biên nhận trên và tại phiên tòa, bà P cũng không thừa nhận việc có ép buộc bà viết biên nhận trên, nên không có căn cứ để chấp nhận lời trình bày của bà. Như vậy, có căn cứ xác định bà I có vay của bà P số tiền gốc là 850.000.000đ. Do từ khi vay tiền cho đến nay, bà I chưa trả số tiền trên cho bà P, nghĩ nên buộc bà I có trách nhiệm trả lại số tiền vay gốc cho bà P là phù hợp và có căn cứ chấp nhận.

[6] Đối với phần lãi suất: Căn cứ vào biên nhận tiền ngày 27/7/2020, không thể hiện các bên cho vay số tiền trên với mức lãi suất là bao nhiêu %/tháng. Tuy nhiên, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, bà P xác định cho bà I vay tiền với lãi suất là 3%/tháng, bà I cho rằng vay số tiền trên với mức lãi suất là 10%/tháng nhưng bà không có chứng cứ gì để chứng minh. Như vậy, có căn cứ xác định số tiền 2 bên cho vay với lãi suất là 3%/tháng, là quá cao so với quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, bà P chỉ yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất quy định là 1,67%/tháng, là phù hợp và có căn cứ chấp nhận.

[7] Trong quá trình thu thập chứng cứ bà P trình bày: Từ khi cho bà I vay số tiền trên, bà I không đóng lãi cho bà, nhưng tại phiên tòa bà P thừa nhận sau khi cho bà I vay số tiền trên, bà I có đóng lãi cho bà được 12 tháng với lãi suất là 3%/tháng (tức là từ ngày 27/7/2020 đến ngày 27/7/2021). Bà I cho rằng bà đã đóng lãi cho bà P rất nhiều tiền, nhưng bà không xác định được số tiền lãi mà bà đã đóng cho bà P được bao nhiêu, bà cũng không cung cấp được chứng cứ đã đóng lãi số tiền trên và tại phiên tòa, bà P cũng không thừa nhận đã nhận tiền lãi như lời bà I trình bày nên chấp nhận lời trình bày của bà P là đã nhận số tiền lãi của bà I từ ngày 27/7/2020 đến ngày 27/7/2021 là có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ vào biên nhận ngày 27/7/2020 (dl), đối chiếu lại ngày âm lịch là ngày 07/6/2020 (al) không phải ngày 18/6/2020 (al) như 2 bên đã ghi trong biên nhận. Tại phiên tòa, bà P và bà I thống nhất lấy ngày 27/7/2020 (dl) để xác định ngày vay tiền giữa 2 bên. Như vậy số tiền lãi mà bà I đã đóng cho bà P được tính như sau:

850.000.000đ X 3%/tháng X 12 tháng (Từ ngày 27/7/2020 đến ngày 27/7/2021) = 306.000.000đ.

Do đó, phần lãi suất được tính như sau:

850.000.000đ X 1,67%/ tháng X 20 tháng 18 ngày (từ ngày 27/7/2020 đến ngày 14/4/2022) = 292.417.000đ, khấu trừ số tiền lãi bà I đã đóng cho bà P 306.000.000đ – 292.417.000đ = 13.583.000đ. Như vậy, phần tiền lãi bà I đóng lãi thừa cho bà P là 13.583.000đ, số tiền này được khấu trừ vào số tiền gốc mà bà I đã vay của bà P, cụ thể như sau:

850.000.000đ – 13.583.000đ = 836.417.000đ

Như vậy, bà I phải trả cho bà P số tiền vay gốc là 836.417.000đ.

[8] Đối với yêu cầu của bà P, yêu cầu bà I phải trả lại số tiền hụi còn thiếu là 182.000.000đ là có căn cứ chấp nhận. Bởi vì; trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, bà I thừa nhận trước đây có nhờ bà P đứng ra chơi hụi dùm cho bà gồm 2 dây hụi 3.000.000đ (mỗi dây tham gia 1 chân) và 2 dây hụi 5.000.000đ (mỗi dây tham gia 1 chân), các dây hụi này bà I đã hốt hụi xong. Sau khi bà I hốt hụi, không có tiền chầu hụi chết nên bà Mai Thị X (chủ hụi) buộc bà P phải trả thay số tiền trên cho bà I, nên giữa bà I có lập giấy thỏa thuận nợ bà P số tiền 186.000.000đ, mỗi tháng trả 4.000.000đ và bà I có trả cho bà P được 4.000.000đ và tại phiên tòa, bà I cũng thừa nhận còn nợ tiền hụi bà P là 182.000.000đ và đồng ý trả số tiền trên. Do đó,nghĩ nên buộc bà I có trách nhiệm trả lại cho bà P số tiền trên là phù hợp và có căn cứ chấp nhận.

[10] Đối với lời trình bày của bà I cho rằng: Số tiền trên là tiền bà chơi số đề với con bà P thiếu, bà P đứng ra lãnh cho bà và buộc bà ghi biên nhận thiếu số tiền trên. Xét thấy lời trình bày này cũng không có căn cứ để chấp nhận. Bởi vì; trong quá trình thu thập chứng cứ, bà I có cung cấp cho Tòa án 1 số hình ảnh cắt từ mạng xã hội "Zalo" thể hiện bà I có nhắn tin chơi số với người có tên là "L", cụ thể: "*17,18,19,24 đầu 300 dui 200 lô 100 1 dai*; *75 đầu 300 dui 200 lô 150 3dai trúng ngày mai mới có tiền đóng lời; 47 đầu 200 dui 100 lô 100 3 dai; 59 đầu 300 dui 200 lô 100 1 dai"*. Tại phiên tòa, bà I thừa nhận các số là do bà nhắn để đánh đề, còn người tên "L" trong "Zalo" là chị L con của bà P. Tuy nhiên, các tin nhắn do bà I cung cấp chỉ thể hiện các số do bà nhắn tin, không thể hiện người tên "L" trong "Zalo" trả lời với bà I, tại biên bản lấy lời khai ngày 10/3/2022 bà Nguyễn Thị L (con bà P), không thừa nhận có tham gia chơi số đề với bà I và người tên "L" trong "Zalo" không phải là bà và tại phiên tòa, bà I cũng không có chứng cứ gì khác thể hiện có tham gia chơi số đề với bà L thiếu số tiền trên, nên không có căn cứ để chấp nhận lời trình bày trên.

[11] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Trong quá trình bà I vay tiền của bà P có thế chấp cho bà P 2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin, trong quá trình thụ lý giải quyết và tại phiên tòa, bà P và bà I không yêu cầu

Tòa án xem xét đối với hợp đồng thế chấp trên và cũng không ai yêu cầu gì đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết là phù hợp và có căn cứ chấp nhận.

[12] Trong quá trình khởi kiện, bà P có yêu cầu ông Nguyễn H (chồng bà I) cùng có trách nhiệm trả số tiền trên. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà P rút lại 1 phần yêu cầu, bà chỉ yêu cầu cá nhân bà I có trách nhiệm trả số tiền trên cho bà nên Hội đồng xét xử không xem xét đối với trách nhiệm trả nợ của ông H là phù hợp và có căn cứ chấp nhận.

[13] Do yêu cầu của bà P là có căn cứ chấp nhận, nên bà I phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, phù hợp với các chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, phù hợp với các quy định của pháp luật, nghĩ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu của bà Đặng Thị Kim P đối với bà Trần Thị I.

2/ Buộc bà Trần Thị I có trách nhiệm trả lại cho bà Đặng Thị Kim P số tiền vay gốc còn thiếu là 836.417.000đ (Tám trăm ba mươi sáu triệu bốn trăm mười bảy nghìn đồng).

Bà Trần Thị I tiếp tục chịu lãi của số tiền gốc nêu trên, kể từ ngày 15/4/2022, theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (20%/năm), cho đến khi thi hành án xong số tiền nêu trên.

2/ Buộc bà Trần Thị I có trách nhiệm trả lại cho bà Đặng Thị Kim P số tiền hụi còn thiếu là 182.000.000đ(Một trăm tám mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Bà Trần Thị I phải nộp 42.552.500đ (Bốn mươi hai triệu năm trăm năm mươi hai nghìn năm trăm đồng), tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đặng Thị Kim P được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.540.000đ (Hai mươi mốt triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003160, ngày 20/10/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Nông.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn có mặt biết, có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án hôm nay. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, người yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng GĐKT Toà án Tỉnh;
- VKSND huyện Tam Nông;
- Chi cục THADS huyện Tam Nông;
- Các đương vụ trong vụ án;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Hoàng Vũ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

TT.Thanh Bình, ngày 30 tháng 9 năm 2014

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Về vụ án " **Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng chơi hụi**"
- Nguyên đơn: **bà Nguyễn Thị Thanh,** sinh năm 1963
- Bị đơn: **Phạm Thị Rồi**, sinh năm 1981
Phạm Thương Hoài Bắc, sinh năm 1979
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Huỳnh Văn Rem**, sinh năm 1961
Cùng trú quán: ấp Tân An, xã Tân Huề, huyện Thanh bình, Đồng Tháp.

Bà Thanh, ông Bắc và bà Rồi đều có mặt tại phiên toà, ông Rem có đơn xin xét xử vắng mặt.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà: Ông **Lê Hoàng Vũ.**
Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Quốc Trí**
Ông **Ngô Văn Khon**

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu có được thẩm tra tại phiên toà và kết quả tranh luận tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử nghị án và biểu quyết 3/3 thống nhất quyết định như sau:

Áp dụng các Điều 471; 474; 476; 478 và 479 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 99; khoản 1 Điều 100, khoản 11 Điều 102; Điều 114 và Điều 131; Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2, Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh đối với bà Phạm Thị Rồi và ông Phạm Thương Hoài Bắc.

2/ Buộc bà Phạm Thị Rồi và ông Phạm Thương Hoài Bắc có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Nguyễn Thị Thanh số tiền vay còn thiếu là 50.000.000đ, tiền lãi là 16.366.000đ và tiền hụi còn thiếu là 70.000.000đ.Tổng cộng là 136.366.000đ (một trăm ba mươi sáu triệu, ba trăm, sáu mươi sáu ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của nguyên đơn, thì hàng tháng bà Rồi và ông Bắc còn phải chịu lãi của số tiền chưa thi hành, theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước quy định, tương ứng với thời gian chưa thi hành án, tại thời điểm thi hành án.

3/ Tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/ QĐ-BPKCTT, ngày 29/ 7/ 2014 của TAND huyện Thanh Bình, phong tỏa tài sản

của vợ chồng bà Rồi là 90m2 đất, thuộc thửa số 233, tờ bản đồ số 6, GCNQSD đất số CH00240 do UBND huyện Thanh Bình cấp ngày 02/ 11/ 2010, do vợ chồng bà Rồi đứng tên, để đảm bảo thi hành án.

4/ Khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị Thanh được nhận lại toàn bộ số tiền đã nộp là 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), tại ngân hàng nông nghiệp và PTNT Việt Nam, chi nhánh huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, theo quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 02/ 2014/QĐ-BPBĐ, ngày 29/ 7/ 2014 của Tòa án.

5/ Về án phí:

Bà Phạm Thị Rồi và ông Phạm Thương Hoài Bắc phải liên đới nộp 6.818.000đ (sáu triệu tám trăm mười tám ngàn đồng) tiền án phí DSST

Bà Nguyễn Thị Thanh được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.400.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 16015, ngày 02/ 6/ 2014, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Bình.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết, có quyền kháng cáo lên TAND tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án hôm nay. Người liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

HỘI THẨM NHÂN DÂN **CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**